CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỦ CHI
Tel: 38.921.737 - Fax: 38.921.008

MÃ SỐ THUẾ: 0302704764

(Ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

(TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**99.227.841.698**	**94.298.195.211**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**86.673.998.929**	**73.739.474.921**
1.Tiền	111	V.01	1.566.292.736	179.474.921
2.Các khoản tương đương tiền	112		85.107.706.193	73.560.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.790.758.672**	**14.317.061.243**
1.Phải thu khách hàng	131		5.586.811.672	9.351.191.499
2.Trả trước cho người bán	132		66.306.175	2.322.338.586
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.646.095.825	3.151.986.158
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-508.455.000	-508.455.000
IV.Hàng tồn kho	**140**		**5.488.802.679**	**6.143.887.036**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	5.488.802.679	6.143.887.036
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**274.281.418**	**97.772.011**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		199.679.418	15.272.011
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		74.602.000	82.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**410.818.140.795**	**412.980.803.872**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**59.048.630.477**	**56.775.160.649**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.470.938.074	29.998.400.451
- Nguyên giá	222		43.596.311.003	43.576.320.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15.125.372.929	-13.577.919.643
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.385.839.356	3.431.923.724
- Nguyên giá	228		3.722.990.909	3.722.990.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-337.151.553	-291.067.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.191.853.047	23.344.836.474
III.Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**201.589.710.318**	**206.048.729.223**
- Nguyên giá	241		242.442.074.533	242.431.434.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-40.852.364.215	-36.382.705.310
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**149.834.800.000**	**149.834.800.000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	139.834.800.000	139.834.800.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**345.000.000**	**322.114.000**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		345.000.000	322.114.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**510.045.982.493**	**507.278.999.083**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**T.minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**366.249.729.345**	**364.569.129.331**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**28.688.694.967**	**26.195.064.715**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	980.000.000	1.960.000.000
2.Phải trả người bán	312			891.687.123
2.Phải trả người bán	312		1.623.480.085	
3.Người mua trả tiền trước	313			299.200
3.Người mua trả tiền trước	313		5.035.850	
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.105.611.764	876.841.543
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.004.465.806	1.038.468.286
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		17.531.096.622
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20.373.538.107	
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.596.563.355	3.896.671.941
II.Nợ dài hạn	**330**		**337.561.034.378**	**338.374.064.616**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333		195.240.000	196.950.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6.792.179.000	6.792.179.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104.937.122	114.945.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		330.468.678.256	331.269.990.494
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**143.796.253.148**	**142.709.869.752**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**143.796.253.148**	**142.709.869.752**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		41.750.000.000	41.790.000.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-4.118.929.325	-4.118.929.325
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		8.436.634.620	7.873.442.922
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		7.728.547.853	7.165.356.155
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**510.045.982.493**	**507.278.999.083**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CHỈ TIÊU			
1.Tài sản cố định thuê ngoài	24		
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thị Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CN-TM CỦ CHI
ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Củ Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	T minh	01/01/2012 - 30/06/2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	188.121.928.743	158.694.799.366	188.121.928.743	158.694.799.366
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		188.121.928.743	158.694.799.366	188.121.928.743	158.694.799.366
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	177.433.950.937	145.995.981.418	177.433.950.937	145.995.981.418
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.687.977.806	12.698.817.948	10.687.977.806	12.698.817.948
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.445.880.621	14.652.034.631	10.445.880.621	14.652.034.631
7.Chi phí tài chính	22	VI.28		787.672.280		787.672.280
- Trong đó : chi phí lãi vay	23			216.708.521		216.708.521
8.Chi phí bán hàng	24		4.864.677.573	4.647.183.107	4.864.677.573	4.647.183.107
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.549.636.643	2.234.325.881	2.549.636.643	2.234.325.881
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.719.544.211	19.681.671.311	13.719.544.211	19.681.671.311
11.Thu nhập khác	31		47.083.940	356.295.771	47.083.940	356.295.771
12.Chi phí khác	32		238.957.473	68.105.182	238.957.473	68.105.182
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-191.873.533	288.190.589	-191.873.533	288.190.589
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.527.670.678	19.969.861.900	13.527.670.678	19.969.861.900
15.Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	2.150.060.620	2.597.847.975	2.150.060.620	2.597.847.975
16.Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.31				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.377.610.058	17.372.013.925	11.377.610.058	17.372.013.925
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Quế Chi Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI

CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CN-TM CỦ CHI
ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Củ Chi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205.207.538.291	176.742.472.101
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-186.508.841.821	-160.339.576.041
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.208.832.351	-2.840.792.115
4.Tiền chi trả lãi vay	04			-215.817.722
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.902.011.118	-3.573.537.732
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.636.170.569	57.316.670.362
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-26.103.522.456	-25.923.388.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***18.120.501.114***	***41.166.030.249***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-4.165.977.106	-9.340.514.111
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.406.539
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			-10.000.000.000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-4.165.977.106***	***-19.338.107.572***
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-40.000.000	-1.938.486.415
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			68.521.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-980.000.000	-69.501.000.000
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-1.020.000.000***	***-2.918.486.415***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12.934.524.008**	**18.909.436.262**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73.739.474.921**	**61.943.165.595**
ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.040.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**86.673.998.929**	**80.854.641.957**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Đỗ Thị Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

M.S.D.N: 0302704764 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI H. CỦ CHI TP. HỒ CHÍ MINH

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09 - ND

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. ***Hình thức sở hữu vốn:*** Công ty Cổ Phần

2. ***Lĩnh vực kinh doanh*** : Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp

3. ***Ngành nghề kinh doanh*** : Mua bán xăng dầu

* Kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản, thuỷ hải sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng tiểu thủ công nghiệp, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng, hàng may mặc, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng.

* Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.

* Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.

* Kinh doanh nhà hàng trong Khu công nghiệp

* Kinh doanh khách sạn

* Dịch vụ lao động, quãng cáo thương mại, lễ tân, vệ sinh công nghiệp, trồng và chăm sóc cây xanh,

* Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. ***Kỳ kế toán năm:***

* Niên độ kế toán của công ty: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. - ***Chế độ kế toán áp dụng*** : Chế độ kế toán doanh nghiệp thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Chuẩn mực kế toán áp dụng:

* Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)

* Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)

* Quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)

* Quyết định số 12/2005/QĐ.BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

* Quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*** :

* Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21:

"Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành

* Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 " Trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ " và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành.

3.*Hình thức kế toán áp dụng* : Nhật Ký chung

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản đương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài Chính.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đồng tiền sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đối thực tế hoặc quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh phù hợp với điều 11" đơn vị tính sử dụng trong kế toán" của Luật Kế Toán đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (hàng hóa mua về để bán) : Theo giá thực tế mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

*** Mức trích lập dự phòng theo công thức :**

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hoá	=	Lượng vật tư hàng hoá thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	(Giá gốc hàng tồn kho theo sổ sách kế toán	- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tuân thủ các chuẩn mực kế toán số 02" Hàng tồn kho" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC và TT 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Việc ghi nhận giá trị TSCĐ hữuhình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá) .Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn :

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .
- Thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm.
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Và tuân thủ chuẩn mực kế toán số 03 " tài sản cố định hữu hình" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Việc ghi nhận giá trị TSCĐ vô hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá). Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời 3 yếu tố : tính có thể xác định được khả năng kiểm soát, lợi ích kinh tế trong tương lai và bốn tiêu chuẩn như ghi nhận TSCĐ vô hình đồng thời tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình " ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tác ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

* Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

* Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : việc ghi nhận giá trị bất động sản trong sổ kế toán ghi nhận giá trị thực tế hình thành bất động sản (theo nguyên giá)

Việc ghi nhận bất động sản đầu tư tuân thủ quy định của chẩn mực kế toán số 5 " bất động sản đầu tư " ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn về Ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: đầu tư ngắn hạn,dài hạn khác:ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

* Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : cuối niên độ kế toán, khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường của chứng khoán mà Công ty đang sở hữu bị giảm so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Mức trích lập dự phòng được tính theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định của chuẩn mực kế toán và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoán dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

* lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính : cuối niên độ kế toán khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lơn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, Công ty lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Việc lập dự phòng này tuân thủ chuẩn mực kế toán và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay khi phát sinh được hạch toán váo chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí hội đủ điều kiện vốn hoá. Vì vậy khi phát sinh chi phí đi vay Công ty phân biệt mục đích sử dụng của từng loại vốn vay, trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc liên quan đến tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) thì xác định tỷ lệ vốn hóa để xác định chi phí đi vay. Tỷ lệ vốn hóa xác định tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay ". Ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

* Chi phí trả trước ngắn hạn : Công cụ, dụng cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm hạch toán vào TK 142.

* Chi phí trả trước dài hạn:

. Công cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối đượng chịu chi phí trong nhiều năm.

. Sửa chữa lớn TSCĐ mà Công ty chưa trích trước vào chi phí.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng.

8. ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*** :

Công ty ghi nhận vào chi phí phải trả là số tiền thuê đất theo hợp đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả phải thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ban hành kèm theo quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

10. ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
* Thặng dư vốn cổ phần:
  + Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.
* Vốn khác của Chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Công ty không được tự đánh giá lại tài sản chỉ được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Cuối năm tài chính khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ bao gồm số dư các tài khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại được hạch toán vào TK 413 " Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Đối với nợ phải thu dài hạn: Sau khi bù trừ trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm. Ngược lại, chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.
- Đối với nợ phải trả dài hạn: Sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm, trường hợp chênh lệch tỷ giá đưa vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lổ thì phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lổ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh luỹ kế trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng , toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong sinh trong trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vao trị giá TSCĐ mà được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc thu nhập tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động. 'Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái tuân thủ chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 201/2009/TT.BTC ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động SXKD đã trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty thực hiện thỏa mãn đồng thời cả năm điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định thỏa mãn đồng thời bốn điều kiện được quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng, công ty và đối tác thỏa thuận các điều kiện ký kết ghi trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ảnh trên hoá đơn đã lập.

+ Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

+ Việc ghi nhận công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 15 " Hợp đồng xây dựng" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thúê suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty không sử dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán khác, báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bão lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh t tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá . trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	30/06/2012	Đầu năm
01 - Tiền	**1,566,292,736**	**179,474,921**
- Tiền mặt	***915,411,000***	***17,247,000***
- Tiền gởi ngân hàng (VNĐ)	**650,881,736**	**162,227,921**
+ NH NN & PTNN Việt Nam (CN Củ Chi)	*1,160,577*	*1,074,827*
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM	*8,486,705*	*8,385,295*
+ NH TMCP Công Thương - CN Củ Chi		
+ NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bắc SG	*20,676,544*	*52,204,146*
+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi	*398,064,503*	*1,614,347*
+ NH TMCP Việt Á - TP HCM	*1,393,363*	*1,361,353*
+ Công ty CP Chứng khoán TP HCM	*1,978,071*	*283,679*
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi	*80,567,304*	*91,643,436*

+ NH VIB - CN Tân Bình	1,201,049	1,365,587
+ NH TM CP Phương Nam- PGD Củ Chi	1,188,267	1,402,064
+ NH Sài Gòn Thương Tín-PGD Tây bắc	136,165,353	2,893,187
- Tiền gởi ngân hàng (USD)	-	-
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM		
USD		
+ NH TMCP Việt Á- TP HCM		
USD		
- Tiền đang chuyển		
Cộng		
02 - Các khoản tương đương tiền	**85,107,706,193**	**73,560,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ NH TMCP Việt Á- CN TPHCM		
+ NH TMCP Việt Á- CN Củ Chi	47,344,000,000	36,370,000,000
+ NH TMCP Việt Á- CN Tân Quy		
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	4,620,000,000	29,490,000,000
+ NH TMCP Phương Nam - PGD Củ Chi	27,900,000,000	6,700,000,000
+ NH Nông nghiệp và PTNT Củ Chi	43,706,193	
+ NH Sài Gòn Thương Tín- Tây Bắc	5,200,000,000	1,000,000,000
03 - Phải thu của khách hàng	**5,586,811,672**	**9,351,191,499**
Chi tiết gồm:		
+ Cty TNHH Shinih VN	*1,038,282,274*	*1,055,697,077*
+ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 3	*47,911,150*	*734,199,216*
+ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 6	*297,157,500*	*698,760,363*
+ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 2		*683,426,826*
+ C Ty TNHH Hansae Việt Nam	*385,815,390*	*566,401,530*
+ Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Bến Dược		*515,493,873*
+ DNTN TM DV Xd Hùynh Ngân	*191,215,000*	
+ Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Minh Phương	*341,926,700*	
+ Doanh nghiệp tư nhân TM Đức Hiển	*784,603,400*	
+ Doanh nghiệp tư nhân Đức Toàn	*337,566,300*	
+ Doanh nghiệp tư nhân TM Hùynh Minh Sanh	*207,790,000*	
+ Công Ty TNHH MTV KIDO	*216,428,000*	
+ Khách hàng khác	*1,738,115,958*	*5,097,212,614*
04 - Trả trước người bán: gồm	**66,306,175**	**2,322,338,586**
Chi tiết gồm:		
+ Công ty Xăng dầu Khu Vực 2	*1,502,870*	*1,987,331,870*
+ Công ty cổ phần Thương Mại Dịch VụCần Giờ		*332,142,000*
+ Công Ty Cổ Phần Hưng Long	*1,553,305*	*2,864,716*
+ Công Ty Cổ Phần TM Sabeco Trung Tâm		
+ Công Ty Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt	*63,250,000*	
05 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**1,219,518,048**	**3,151,986,158**
Chi tiết gồm:		

Phải thu lãi tiền gửi Ngân Hàng +	426,577,777	957,444,444
+ Ban Bồi Thường Giải phóng Mặt bằng huyện Củ Chi	584,396,524	584,396,524
+ Công Ty TNHH Cơ Khí Bến Thành	496,175,000	496,175,000
+ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam		
+ Phải thu khác	138,946,524	1,113,970,190
Cộng	**1,219,518,048**	**3,151,986,158**
06 - Hàng tồn kho :	**5,488,802,679**	**6,143,887,036**
Trong đó		
- Hàng mua đang đi trên đường	**1,139,989,241**	**182,899,525**
Là xăng dầu người bán giữ hộ (Cty Xăng dầu KV2)	1,139,989,241	182,899,525
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm		
- Hàng hóa	**4,348,813,438**	**5,960,987,511**
Chủ yếu là xăng dầu còn tồn kho của Công ty	**4,348,813,438**	**5,960,987,511**
- Hàng gởi đi bán		...
- Hàng hóa kho bảo thuế		...
- Hàng hóa bất động sản		...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**5,488,802,679**	**6,143,887,036**
- Tài sản ngắn hạn khác:	**274,281,418**	**97,772,011**
+ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ		
+ Các khoản thuế GTGT chưa khấu trừ	199,679,418	15,272,011
+ Tài sản ngắn hạn khác là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên	**74,602,000**	**82,500,000**
Chi tiết gồm:		
-Ngô Thái Đức	7,352,000	36,800,000
-Đặng Văn Xương	40,000,000	30,000,000
- Tống Huy Cường		10,000,000
- Nguyễn Tự Lực	5,750,000	5,700,000
-Hùynh Văn Nhân		
-Lại Quang Trần Trường An		
-Hồ Như Hiệp	10,000,000	
-Nguyễn Minh Phụng		
-LâmThị Thu Hương	10,000,000	
-Trần văn Thuận		
-Lê Mậu Vinh Nhân	1,500,000	

Cộng	**74,602,000**	**82,500,000**

06 - Phải thu dài han nội bộ	30/06/2012	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...

07 - Phải thu dài hạn khác	30/06/2012	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận ủy thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

08 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng /2012

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	**26,602,977,099**	**5,909,346,316**	**7,833,395,132**	**2,721,609,163**		**508,992,384**	**43,576,320,094**
- Mua trong năm				**19,990,909**			**19,990,909**
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	**26,602,977,099**	**5,909,346,316**	**7,833,395,132**	**2,741,600,072**	**-**	**508,992,384**	**43,596,311,003**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**6,449,965,723**	**2,352,872,532**	**3,150,632,190**	**1,383,336,933**		**241,112,265**	**13,577,919,643**
- Khấu hao trong năm	**623,206,146**	**359,370,621**	**400,003,224**	**140,358,156**	**-**	**24,515,139**	**1,547,453,286**
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	**7,073,171,869**	**2,712,243,153**	**3,550,635,414**	**1,523,695,089**		**265,627,404**	**15,125,372,929**
- Tại ngày đầu năm	**20,153,011,376**	**3,556,473,784**	**4,682,762,942**	**1,338,272,230**	**-**	**267,880,119**	**29,998,400,451**
- Tại ngày cuối năm	19,529,805,230	**3,197,103,163**	**4,282,759,718**	1,217,904,983	**-**	**243,364,980**	28,470,938,074

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cốđảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giám khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
đầu tư							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại củaTSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	...	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**3,722,990,909**						**3,722,990,909**
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối năm	**3,722,990,909**						**3,722,990,909**
Giá trị hao mòn luỹ kế							**-**
Số dư đầu năm	**291,067,185**						**291,067,185**
- Khấu hao trong năm	**46,084,368**						**46,084,368**
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**337,151,553**						**337,151,553**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	**3,431,923,724**						**3,431,923,724**
- Tại ngày cuối năm	**3,385,839,356**						**3,385,839,356**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-
-
-
-
-
-

11 - Chi phí xây dựng cơ ban dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2012**	**01/01/2012**
+ Mua sắm TSCĐ:	**200,000,000**	
Trong đó (Những công trình lớn)		
- Khu nhà xưởng 4Ha	**13,598,380,083**	**12,605,053,090**
- Đường số 8, số 21- đoạn 2 khu tái định cư	**3,200,596,658**	**3,200,596,658**
- Trạm biến áp 3P -400 KVA 15		
- Đền bù giải tỏa khu công nghiệp Tây Bắc Củ chi	**2,824,619,900**	**2,827,619,900**
- Khu tái định cư khu công nghiệp Tây Bắc Củ chi	**1,595,346,315**	**1,398,867,224**
- Chi phí thành lập KCN Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 giai đoạn 2	**3,339,732,835**	**1,348,846,567**
- Các hạng mục khác	**2,433,177,256**	**1,963,853,035**
Cộng	**27,191,853,047**	**23,344,836,474**

12 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**242,431,434,533**	**10,640,000**		**242,442,074,533**
- Quyền sử dụng đất	**126,835,096,412**			**126,835,096,412**
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	**115,596,338,121**	**10,640,000**		**115,606,978,121**
Giá trị hao mòn lũy kế	**36,382,705,310**	**4,469,658,905**	**-**	**40,852,364,215**
- Quyền sử dụng đất	**17,251,416,548**	**1,555,934,940**		**18,807,351,488**
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	**19,131,288,762**	**2,913,723,965**		**22,045,012,727**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**206,048,729,223**			**201,589,710,318**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác			30/06/2012		Đầu năm
13 các khoản đầu tư tài chính dài hạn			**149,834,800,000**		**149,834,800,000**
+ Đầu Tư vào Công Ty con			**10,000,000,000**		10,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác					
	Mệnh giá	*Số lượng*	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
- Đầu tư cổ phiếu		**8,426,047**	**139,834,800,000**	8,426,047	**139,834,800,000**
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	**10,000**	**8,426,047**	**139,834,800,000**	**8,426,047**	**139,834,800,000**
- Đầu tư trái phiếu					
+ Mua trái phiếu chính phủ					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			...		...
- Cho vay dài hạn			...		...
- Đầu tư dài hạn khác			...		...
Cộng			**139,834,800,000**		**139,834,800,000**

	30/06/2012	Đầu năm
14 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước về CCLĐ		
- Tài sản dài hạn khác:	**345,000,000**	**322,114,000**
Chi tiết gồm:		
+ *Cty CP Thương Mại SABECO Trung Tâm*		*49,614,000*
+ *Cty TNHH gas Petrolimex (cược vỏ bình gas)*	*227,000,000*	*172,500,000*
+ *Cược võ bia*	*18,000,000*	
+ *Cty CP Hưng Long (ký quỹ mua bã hèm bia)*	*100,000,000*	*100,000,000*
15 Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		**1,960,000,000**
+ Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 cho Quỹ Đầu Tư PT Đô Thị TPHCM	**980,000,000**	**1,960,000,000**
- Phải trả người bán	**1,623,480,086**	**891,687,123**
+ Cty CPĐTPT Gas Đô Thị	182,537,397	365,683,360
+ Công Ty TNHHGas Petrolimex	156,598,200	197,299,080
+ Cty CP rượu Bình Tây		17,173,200
Công TY TNHH vận tải Otô nội Thương Bắc	1,230,001,201	198,562,595
+ Cty TNHH Hồ Thủy		23,046,848
+ CtyTNHH MTV CIDICONS	20,322,000	89,922,000
+ Cty CP TM DV Cần Giờ		
+ DNTN TM Thượng Nguyên	40	40
+ Cty TNHH Quảng cáo và xây dựng Gia Long	4,021,248	
+ Cty TNHH TVKTXD Minh Thành	30,000,000	
- Người mua trả tiền trước: Chi tiết gồm	**5,035,850**	**299,200**
+ DNTN TM Hùynh Minh Sanh		299,200
+ Công Ty TNHH MTV Ngy4a Dưỡng Sinh Thái Bình Mỹ	4,375,800	
+ Công Ty DVVT Ngọc Đông Xuân Phát	660,050	
- Phải trả người lao động		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2012	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	955,874,732	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,124,891,045	876,841,543
- Thuế thu nhập cá nhân	24,845,987	...

- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	**2,105,611,764**	**876,841,543**

17 Chi phí phải trả	**30/06/2012**	**Đầu năm**
- Là khoản Trích trước tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước	1,004,465,806	1,038,468,286
Cộng	**1,004,465,806**	**1,038,468,286**

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**Đầu năm**
- Cty CP ĐT PT SG CO.OP	600,000,000	600,000,000
- Cổ tức còn lại chưa chi	14,839,383,407	13,429,299,940
- Lê Văn Đúng	584,396,524	584,396,524
- Cty CP Đầu Tư XD Liên Thành		
- Cty Clover VN	180,000,000	180,000,000
- Cty TNHH ILSHIN WOMO	118,410,600	118,410,600
- Cty TNHH ĐH CN Tín Thành		
- Cty TNHH Việt Mỹ	540,000,000	540,000,000
- Cty CP An Pha Quốc Tế		
- Cty TNHH ĐH CN Tín Thành	2,493,626,932	1,493,626,932
- Các khoản phải trả khác	1,017,720,644	585,362,626
Cộng	**20,373,538,107**	**17,531,096,622**

19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**2,596,563,355**	**3,896,433,448**

20 Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2012	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...

21 Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	Đầu năm
a. - Vay dài hạn	**6,792,179,000**	**6,792,179,000**
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi	**6,792,179,000**	**6,792,179,000**
b. - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		...
- Phải trả dài hạn khác	195,240,000	196,950,000
+ Ký cược		
- Khách cược võ bình gas	135,240,000	126,950,000
- Khách cược bã hèm bia	60,000,000	70,000,000
c. - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	**104,937,122**	**114,945,122**

d. -Doanh thu chưa thực hiện	**330,468,678,256**	**331,269,990,494**
- Chủ yếu là khách hàng trả trước tiền thuê đất trong khu CN Tây Bắc Củ Chi	330,468,678,256	331,269,990,494
Cộng	**337,561,034,378**	**338,374,064,616**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu tthuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước:	90,000,000,000	41,790,000,000	(4,118,929,325)		7,873,442,922	7,165,356,155		-		142,709,869,752
- Tăng vốn trong nước										
- Lãi trong năm trước					563,191,698	563,191,698				1,126,383,396
Tăng khác										-
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác		40,000,000								400,000,000
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay										

- Lãi trong năm nay										-
Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác								-		
Số dư cuối năm nay	90,000,000,000		41,750,000,000	(4,118,929,325)		8,436,634,620	7,728,547,853	-	-		143,796,253,148

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	30/06/2012	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	20,250,000,000	20,250,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,750,000,000	69,750,000,000
- ... Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	30/06/2012	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8,797,240,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngay kết thúc kỳ kế toán năm	%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	

đ. Cổ phiếu	30/06/2012	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	202,760	202,760
+ Cổ phiếu phổ thông	202,760	202,760
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,797,240	8,797,240
+ Cổ phiếu phổ thông	8,797,240	8,797,240
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	8,436,634,620	7,873,442,922
- Quỹ dự phòng tài chính	7,728,547,853	7,165,356,155
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Nguồn kinh phí	**30/06/2012**	**Đầu năm**
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,596,563,355	3,896,671,941
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

25. Tài sản thuê ngoài	**Cuối năm**	**Đầu năm**
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	...	...
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng		
thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Từ 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:VNĐ)	(Đơn vị tính:VNĐ)

	06 tháng/2012	06 tháng /2011
26. Tổng doanh thu bán hàng và và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**188,121,928,743**	**158,694,799,366**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	**177,333,571,838**	**148,744,530,026**
- Doanh thu bán các thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**3,761,774,537**	**9,847,016,104**
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**6,904,928,096**	
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	**121,654,272**	**103,253,236**
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	...	...
27. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**188,121,928,743**	**158,694,799,366**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	**177,333,571,838**	**148,744,530,026**
- Doanh thu thành phẩm		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	**3,761,774,537**	**9,847,016,104**
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**6,904,928,096**	
- Doanh thu bán hàng nội bộ	**121,654,272**	**103,253,236**
29. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**177,433,950,937**	**145,995,981,418**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	**172,964,292,032**	**142,111,940,814**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí chuyển nhượng, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	**4,469,658,905**	**3,884,040,604**
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...

Cộng :	**177,433,950,937**	**145,995,981,418**

30. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Chênh lệch tỉ giá		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
- Lãi chậm trả tiền hàng	**226,691,500**	**271,857,209**
- Lãi ứng vốn		
- Lãi chuyển nhượng chứng khoán		
- Lãi cổ tức	**5,055,628,200**	**9,614,290,000**
- Lãi tiền gửi ngân hàng	**5,163,560,921**	**4,765,887,422**
- Lãi trái phiếu Chính Phủ		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**10,445,880,621**	**14,652,034,631**

31. Chi phí tài chính (Mã số 22)

		787,672,280
- Lãi tiền vay		216,708,521
- Trả lãi góp vốn mua cổ phần		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		...
- Hoa hồng môi giới chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		570,963,759
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		...
- Dự phòng giảm giá các khoảnđầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**-**	**787,672,280**

	06 tháng Năm 2012	**06 tháng Năm 2011**
32.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,150,060,620	2,597,847,975
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,150,060,620**	**2,597,847,975**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**06 tháng năm 2012**	**06 tháng năm 2011**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lãi phải trả.	(...)	(...)

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127,130,883	182,615,683
- Chi phí nhân công	4,086,088,109	3,543,408,158
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,063,196,559	5,594,830,093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	870,365,018	909,249,789
- Chi phí khác bằng tiền	737,192,552	535,561,466
Cộng	**11,883,973,121**	**10,765,665,189**

VII. Thông tin bổ sung khác

35. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm :	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Tiền lương	881.000.929	729.297.479
- Tiền thưởng	553.706.929	328.340.000
Cộng	**1.434.707.858**	**1.057.637.479**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

36. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Một Thành Viên CIDICONS	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	10,000,000,000
		Khoản phải thu	20,322,000
		Doanh thu	22,422,183
Ngân Hàng TM CP Việt Á	Đầu tư khác, tỷ lệ 2,72%	Góp vốn	139,834,800,000
		Khoản phải thu (tiền gửi)	259,576,944

37. Gía trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Gía trị sổ sách		Gía trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	139,834,800,000	139,834,800,000	139,834,800,000	139,834,800,000
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,673,998,929	73,739,474,921	86,673,998,929	73,739,474,921
Phải thu khách hàng	5,586,811,672	9,351,191,499	5,586,811,672	9,351,191,499
Dự phòng cá khoản phải thu khó đòi	(508,455,000)	(508,455,000)	(508,455,000)	(508,455,000)
Trả trước cho người bán	66,306,175	2,322,338,586	66,306,175	2,322,338,586
Các khoản phải thu khác	1,646,095,825	3,151,986,158	1,646,095,825	3,151,986,158
Cộng	**233,299,557,601**	**227,891,336,164**	**233,299,557,601**	**227,891,336,164**

Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7,772,179,000	8,752,179,000	7,772,179,000	8,752,179,000
Phải trả cho người bán	1,623,480,085	891,687,123	1,623,480,085	891,687,123
Người mua trả tiền trước	5,035,850	299,200	5,035,850	299,200
Phải trả khác và chi phí phải trả	20,568,778,107	17,728,046,622	20,568,778,107	17,728,046,622
Cộng	**29,969,473,042**	**27,372,211,945**	**29,969,473,042**	**27,372,211,945**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ do vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

38.Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP phần thuyết minh 5.19). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

39. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động th động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Các khoản vay của Công ty được hỗ trợ 100% lãi suất nên không chịu nhiều ảnh hưởng của biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

40. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham giá trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên

kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mực độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

41. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các

khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	980,000,000	6,792,179,000	7,772,179,000
Phải trả cho người bán	1,623,480,085	-	1,623,480,085
Người mua trả tiền trước	5,035,850		5,035,850
khác	20,373,538,107	195,240,000	20,568,778,107
Cộng	**22,982,054,042**	**6,987,419,000**	**29,969,473,042**
Số đầu năm			
Vay và nợ	1,960,000,000	6,792,179,000	8,752,179,000
Phải trả cho người bán	891,687,123	-	891,687,123
Người mua trả tiền trước	299,200		299,200
khác	17,531,096,622	196,950,000	17,728,046,622
Cộng	**20,383,082,945**	**6,989,129,000**	**27,372,211,945**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản. Đơn vị tính

Chỉ tiêu	**06 tháng**	**06 tháng**
- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
**** Cơ cấu tài sản***		
. Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	**19.45%**	**19.38%**
. Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	**80.55%**	**80.62%**
**** Cơ cấu nguồn vốn***		
. Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	**71.81%**	**72.41%**
. Nguồn vốn chủ sỡ hữu/ Tổng nguồn vốn	**28.19%**	**27.59%**
**** Khả năng thanh toán***		
. Khả năng thanh toán hiện hành	**1.39**	**1.38**
. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	**3.46**	**2.88**
. Khả năng thanh toán nhanh	**3.27**	**2.72**
**** Tỷ suất sinh lời***		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	**7.19%**	**12.58%**
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	**6.05%**	**10.95%**
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	**2.65%**	**3.97%**
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	**2.24%**	**3.45%**
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	**7.94%**	**12.22%**

43. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Công ty đang chào bán 4.398.620 cổ phiếu phổ thông (mệnh giá10.000 đồng/cổ phiếu) theo giấy chứng nhận số 14/GCN - UBCK do Uỷ ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2012 trong thời hạn 90 ngày, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90.000.000.000 đồng lên thành 140.000.000.000 đồng.

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thị Bạch Tuyết	Phan Văn Tới

CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CN-TM CỦ CHI
ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Củ Chi

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2012 đến ngày : 30/06/2012

STT	TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
					TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Tiền mặt	***111***	***17.247.000***		***104.652.288.535***	***103.754.124.535***	***104.652.288.535***	***103.754.124.535***	***915.411.000***	
1	Tiền việt nam	1111	17.247.000		104.652.288.535	103.754.124.535	104.652.288.535	103.754.124.535	915.411.000	
	Tiền gửi ngân hàng	***112***	***162.227.921***		***643.419.900.589***	***642.931.246.774***	***643.419.900.589***	***642.931.246.774***	***650.881.736***	
2	Tiền việt nam	1121	162.227.921		643.419.900.589	642.931.246.774	643.419.900.589	642.931.246.774	650.881.736	
	Đầu tư ngắn hạn khác	***128***	***73.560.000.000***		***411.305.706.193***	***399.758.000.000***	***411.305.706.193***	***399.758.000.000***	***85.107.706.193***	
3	Tiền gửi có kỳ hạn	1281	73.560.000.000		411.305.706.193	399.758.000.000	411.305.706.193	399.758.000.000	85.107.706.193	
	Phải thu của khách hàng	***131***	***9.350.892.299***		***118.619.196.063***	***122.388.312.540***	***118.619.196.063***	***122.388.312.540***	***5.581.775.822***	
4	Phải thu của khách hàng	131	9.350.892.299		118.619.196.063	122.388.312.540	118.619.196.063	122.388.312.540	5.581.775.822	
	Thuế GTGT được khấu trừ	***133***	***15.272.011***		***17.606.582.601***	***17.422.175.194***	***17.606.582.601***	***17.422.175.194***	***199.679.418***	
5	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dvụ	1331			17.273.591.729	17.193.429.245	17.273.591.729	17.193.429.245	80.162.484	
6	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332	15.272.011		332.990.872	228.745.949	332.990.872	228.745.949	119.516.934	
	Phải thu khác	***138***	***3.146.814.853***		***1.345.116.258***	***2.850.964.009***	***1.345.116.258***	***2.850.964.009***	***1.640.967.102***	
7	Phải thu khác	1388	3.146.814.853		1.345.116.258	2.850.964.009	1.345.116.258	2.850.964.009	1.640.967.102	
	Dự phòng phải thu khó đòi	***139***		***508.455.000***						***508.455.000***
8	Dự phòng phải thu khó đòi	139		508.455.000						508.455.000
	Tạm ứng	***141***	***82.500.000***		***276.666.698***	***284.564.698***	***276.666.698***	***284.564.698***	***74.602.000***	
9	Tạm ứng	141	82.500.000		276.666.698	284.564.698	276.666.698	284.564.698	74.602.000	
	Hàng mua đang đi trên đường	***151***	***182.899.525***		***154.391.640.000***	***153.434.550.284***	***154.391.640.000***	***153.434.550.284***	***1.139.989.241***	
10	Hàng mua đang đi trên đường	151	182.899.525		154.391.640.000	153.434.550.284	154.391.640.000	153.434.550.284	1.139.989.241	
	Công cụ, dụng cụ	***153***			***63.493.636***	***63.493.636***	***63.493.636***	***63.493.636***		
11	Công cụ, dụng cụ	153			63.493.636	63.493.636	63.493.636	63.493.636		
	Hàng hoá	***156***	***5.960.987.511***		***171.361.748.970***	***172.973.923.043***	***171.361.748.970***	***172.973.923.043***	***4.348.813.438***	
12	Giá mua hàng hóa	1561	5.960.987.511		170.545.567.354	172.157.741.427	170.545.567.354	172.157.741.427	4.348.813.438	
13	Chi phí thu mua hàng hóa	1562			816.181.616	816.181.616	816.181.616	816.181.616		
	Tài sản cố định hữu hình	***211***	***43.576.320.094***		***19.990.909***		***19.990.909***		***43.596.311.003***	
14	Nhà cửa, vất kiến trúc	2111	26.602.977.099						26.602.977.099	
15	Máy móc, thiết bị	2112	5.909.346.316						5.909.346.316	
16	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2113	7.833.395.132						7.833.395.132	
17	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2114	2.721.609.163		19.990.909		19.990.909		2.741.600.072	
18	TSCĐ khác	2118	508.992.384						508.992.384	
	Tài sản cố định vô hình	***213***	***3.722.990.909***						***3.722.990.909***	
19	Quyền sử dụng đất	2131	3.722.990.909						3.722.990.909	
	Hao mòn tài sản cố định	***214***		***50.251.692.138***		***6.063.196.559***		***6.063.196.559***		***56.314.888.697***

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2012 đến ngày : 30/06/2012

STT	TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
					TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
20	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		13.577.919.643		1.547.453.286		1.547.453.286		15.125.372.929
21	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143		291.067.185		46.084.368		46.084.368		337.151.553
22	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147		36.382.705.310		4.469.658.905		4.469.658.905		40.852.364.215
	Bất động sản đầu tư	***217***	***242.431.434.533***		***10.640.000***		***10.640.000***		***242.442.074.533***	
23	Bất động sản đầu tư	217	242.431.434.533		10.640.000		10.640.000		242.442.074.533	
	Đầu tư vào công ty con	***221***	***10.000.000.000***						***10.000.000.000***	
24	Đầu tư vào công ty con	221	10.000.000.000						10.000.000.000	
	Đầu tư dài hạn khác	***228***	***139.834.800.000***						***139.834.800.000***	
25	Cổ phiếu	2281	139.834.800.000						139.834.800.000	
	Xây dựng cơ bản dở dang	***241***	***23.344.836.474***		***4.190.647.445***	***343.630.872***	***4.190.647.445***	***343.630.872***	***27.191.853.047***	
26	Mua sắm TSCĐ	2411			200.000.000		200.000.000		200.000.000	
27	Xây dựng cơ bản	2412	23.344.836.474		3.990.647.445	343.630.872	3.990.647.445	343.630.872	26.991.853.047	
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	***244***	***322.114.000***		***54.500.000***	***31.614.000***	***54.500.000***	***31.614.000***	***345.000.000***	
28	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244	322.114.000		54.500.000	31.614.000	54.500.000	31.614.000	345.000.000	
	Nợ dài hạn đến hạn trả	***315***		***1.960.000.000***	***980.000.000***		***980.000.000***			***980.000.000***
29	Nợ dài hạn đến hạn trả	315		1.960.000.000	980.000.000		980.000.000			980.000.000
	Phải trả cho người bán	***331***	***1.430.651.463***		***186.548.117.123***	***189.535.942.496***	***186.548.117.123***	***189.535.942.496***		***1.557.173.910***
30	Phải trả cho người bán	331	1.430.651.463		186.548.117.123	189.535.942.496	186.548.117.123	189.535.942.496		1.557.173.910
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	***333***		***876.841.543***	***19.703.182.691***	***20.931.952.912***	***19.703.182.691***	***20.931.952.912***		***2.105.611.764***
31	Thuế GTGT đầu ra	33311			17.589.230.993	18.545.105.725	17.589.230.993	18.545.105.725		955.874.732
32	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334		876.841.543	1.902.011.118	2.150.060.620	1.902.011.118	2.150.060.620		1.124.891.045
33	Thuế thu nhập cá nhân	3335			166.938.100	191.784.087	166.938.100	191.784.087		24.845.987
34	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337			34.002.480	34.002.480	34.002.480	34.002.480		
35	Các loại thuế khác	3338			11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000		
	Phải trả người lao động	***334***			***3.221.432.351***	***3.221.432.351***	***3.221.432.351***	***3.221.432.351***		
36	Phải trả công nhân viên	3341			3.199.417.351	3.199.417.351	3.199.417.351	3.199.417.351		
37	Phải trả người lao động khác	3348			22.015.000	22.015.000	22.015.000	22.015.000		
	Chi phí phải trả	***335***		***1.038.468.286***	***34.002.480***		***34.002.480***			***1.004.465.806***
38	Chi phí phải trả	335		1.038.468.286	34.002.480		34.002.480			1.004.465.806
	Phải trả, phải nộp khác	***338***		***348.795.915.811***	***40.478.897.185***	***42.520.069.014***	***40.478.897.185***	***42.520.069.014***		***350.837.087.640***
39	Kinh phí công đoàn	3382			63.988.348	63.988.348	63.988.348	63.988.348		
40	Bảo hiểm xã hội	3383			661.747.920	661.747.920	661.747.920	661.747.920		
41	Bảo hiểm y tế	3384			124.609.905	124.609.905	124.609.905	124.609.905		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2012 đến ngày : 30/06/2012

STT	TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
					TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
42	Doanh thu chưa thực hiện	3387		331.269.990.494	7.238.746.276	6.437.434.038	7.238.746.276	6.437.434.038		330.468.678.256
43	Phải trả, phải nộp khác	3388		17.525.925.317	32.334.659.076	35.177.143.143	32.334.659.076	35.177.143.143		20.368.409.384
44	Bảo hiểm thất nghiệp	3389			55.145.660	55.145.660	55.145.660	55.145.660		
	Vay dài hạn	***341***		***6.792.179.000***						***6.792.179.000***
45	Vay dài hạn	341		6.792.179.000						6.792.179.000
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	***344***		***196.950.000***	***22.250.000***	***20.540.000***	***22.250.000***	***20.540.000***		***195.240.000***
46	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344		196.950.000	22.250.000	20.540.000	22.250.000	20.540.000		195.240.000
	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	***351***		***114.945.122***	***10.008.000***		***10.008.000***			***104.937.122***
47	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		114.945.122	10.008.000		10.008.000			104.937.122
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	***353***		***3.896.671.941***	***3.103.459.781***	***1.803.351.195***	***3.103.459.781***	***1.803.351.195***		***2.596.563.355***
48	Quỹ khen thưởng	3531		1.520.689.712	1.511.637.000	1.126.383.396	1.511.637.000	1.126.383.396		1.135.436.108
49	Quỹ phúc lợi	3532		1.720.342.044	1.128.235.000	563.191.698	1.128.235.000	563.191.698		1.155.298.742
50	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534		655.640.185	463.587.781	113.776.101	463.587.781	113.776.101		305.828.505
	Nguồn vốn kinh doanh	***411***		***131.790.000.000***	***40.000.000***		***40.000.000***			***131.750.000.000***
51	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		90.000.000.000						90.000.000.000
52	Thặng dư vốn cổ phần	4112		41.790.000.000	40.000.000		40.000.000			41.750.000.000
	Quỹ đầu tư phát triển	***414***		***7.873.442.922***		***563.191.698***		***563.191.698***		***8.436.634.620***
53	Quỹ đầu tư phát triển	414		7.873.442.922		563.191.698		563.191.698		8.436.634.620
	Quỹ dự phòng tài chính	***415***		***7.165.356.155***		***563.191.698***		***563.191.698***		***7.728.547.853***
54	Quỹ dự phòng tài chính	415		7.165.356.155		563.191.698		563.191.698		7.728.547.853
	Cổ phiếu quỹ	***419***	***4.118.929.325***						***4.118.929.325***	
55	Cổ phiếu quỹ	419	4.118.929.325						4.118.929.325	
	Lợi nhuận chưa phân phối	***421***			***11.377.610.058***	***11.377.610.058***	***11.377.610.058***	***11.377.610.058***		
56	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212			11.377.610.058	11.377.610.058	11.377.610.058	11.377.610.058		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***511***			***188.000.274.471***	***188.000.274.471***	***188.000.274.471***	***188.000.274.471***		
57	Doanh thu bán hàng hóa	5111			177.333.571.838	177.333.571.838	177.333.571.838	177.333.571.838		
58	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113			3.761.774.537	3.761.774.537	3.761.774.537	3.761.774.537		
59	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5117			6.904.928.096	6.904.928.096	6.904.928.096	6.904.928.096		
	Doanh thu nội bộ	***512***			***121.654.272***	***121.654.272***	***121.654.272***	***121.654.272***		
60	Doanh thu bán hàng hoá	5121			121.654.272	121.654.272	121.654.272	121.654.272		
	Doanh thu hoạt động tài chính	***515***			***10.445.880.621***	***10.445.880.621***	***10.445.880.621***	***10.445.880.621***		
61	Doanh thu hoạt động tài chính	515			10.445.880.621	10.445.880.621	10.445.880.621	10.445.880.621		
	Giá vốn hàng bán	***632***			***177.433.950.937***	***177.433.950.937***	***177.433.950.937***	***177.433.950.937***		

CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CN-TM CỦ CHI
ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Củ Chi

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2012 đến ngày : 30/06/2012

STT	TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
					TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
62	Giá vốn hàng bán	632			177.433.950.937	177.433.950.937	177.433.950.937	177.433.950.937		
	Chi phí bán hàng	***641***			***4.864.677.573***	***4.864.677.573***	***4.864.677.573***	***4.864.677.573***		
63	Chi phí nhân viên	6411			2.782.775.622	2.782.775.622	2.782.775.622	2.782.775.622		
64	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6413			26.298.000	26.298.000	26.298.000	26.298.000		
65	Chi phí khấu hao TSCĐ	6414			1.335.058.416	1.335.058.416	1.335.058.416	1.335.058.416		
66	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6417			478.101.545	478.101.545	478.101.545	478.101.545		
67	Chi phí bằng tiền khác	6418			242.443.990	242.443.990	242.443.990	242.443.990		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	***642***			***2.549.636.643***	***2.549.636.643***	***2.549.636.643***	***2.549.636.643***		
68	Chi phí nhân viên quản lý	6421			1.303.312.487	1.303.312.487	1.303.312.487	1.303.312.487		
69	Chi phí vật liệu quản lý	6422			47.423.984	47.423.984	47.423.984	47.423.984		
70	Chi phí đồ dùng văn phòng	6423			53.408.899	53.408.899	53.408.899	53.408.899		
71	Chí phí khấu hao TSCĐ	6424			258.479.238	258.479.238	258.479.238	258.479.238		
72	Thuế, phí và lệ phí	6425			16.037.000	16.037.000	16.037.000	16.037.000		
73	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427			376.226.473	376.226.473	376.226.473	376.226.473		
74	Chi phí bằng tiền khác	6428			494.748.562	494.748.562	494.748.562	494.748.562		
	Thu nhập khác	***711***			***47.083.940***	***47.083.940***	***47.083.940***	***47.083.940***		
75	Thu nhập khác	711			47.083.940	47.083.940	47.083.940	47.083.940		
	Chi phí khác	***811***			***238.957.473***	***238.957.473***	***238.957.473***	***238.957.473***		
76	Chi phí khác	811			238.957.473	238.957.473	238.957.473	238.957.473		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	***821***			***2.150.060.620***	***2.150.060.620***	***2.150.060.620***	***2.150.060.620***		
77	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8211			2.150.060.620	2.150.060.620	2.150.060.620	2.150.060.620		
	Xác định kết quả kinh doanh	***911***			***198.614.893.304***	***198.614.893.304***	***198.614.893.304***	***198.614.893.304***		
78	Xác định kết quả kinh doanh	911			198.614.893.304	198.614.893.304	198.614.893.304	198.614.893.304		
CỘNG			**561.260.917.918**	**561.260.917.918**	**2477.304.147.420**	**2477.304.147.420**	**2477.304.147.420**	**2477.304.147.420**	**570.911.784.767**	**570.911.784.767**

Lập ngày 20 Tháng 06 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Tiến	Vũ Thị Bạch Tuyết	Phan Văn Tới